TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH CHƯƠNG** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/DS - ST
Ngày: 08/8/2018.
V/v tranh chấp kiện đòi nợ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH CHƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Dũng**
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Bà: **Nguyễn Thị Phi Yến**
2.Ông: **Phan Duy Tính**
- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Anh Thư** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà: Bà ***Trịnh Thị Ngọc Soa*** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2018/TLST- DS ngày 08 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp kiện đòi nợ theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2018/QĐXXST- DS ngày 20/7/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trịnh Thị H**, sinh năm: 1954; địa chỉ: Khối X, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh NA. Có mặt.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1970; địa chỉ: Thôn Y, xã TĐ, huyện TC, tỉnh NA. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Phan Đình L**,sinh năm: 1952;địa chỉ: Khối X, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh NA. Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Ông **Nguyễn Bá N**, sinh năm: 1966; địa chỉ:Thôn Y, xã TĐ, huyện TC, tỉnh NA.Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Anh **Nguyễn Bá Mạnh**, sinh năm: 1999; địa chỉ: Thôn Y, xã TĐ, huyện TC, tỉnh NA.Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2018, bản tự khai, biên bản hòa giải và lời trình bày tại phiên tòa nguyên đơn bà Trịnh Thị H trình bày như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 2014 âm lịch đến ngày 15/02/2016 âm lịch thì bà có cho chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1970; địa chỉ: Thôn Y, xã TĐ, huyện TC, tỉnh NA vay riêng cá nhân bà một số tiền mặt, cụ thể như sau:Ngày 02/11/2014 âm lịch chị Nguyễn Thị T vay bà số tiền là 95.000.000đồng*(Chín mươi lăm* triệu; Ngày 20/12/2015 âm lịch chị Nguyễn Thị T vay bà số tiền là 190.000.000đồng *(Một trăm chín mươi triệu)* lãi suất là 1%/tháng tính từ 23/01/2016 đến 23/01/2018 là 24 tháng = 45.600.000đồng *(Bốn lăm triệu, sáu trăm ngàn)*;Ngày 15/02/2016 chị Nguyễn Thị T vay bà số tiền là 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu) lãi suất là 1%/tháng tính từ 23/3/2016 đến ngày 23/02/2018 là 11 tháng = 13.200.000đồng.Tổng cộng chị Nguyễn Thị T còn nợ bà Trịnh Thị H tiền gốc là 405.000.000đồng *(Bốn trăm linh năm triệu)* tiền lãi là 58.800.000đồng.Tất cả những lần chị Nguyễn Thị T đều có viết Giấy vay tiền, chị Nguyễn Thị T đã ký vào bên vay và không ghi thời hạn trả nợ. Sau khi vay một thời dài thì bà Trịnh Thị H đã đến báo trước cho chị Nguyễn Thị T và đã nhiều lần đến nhà để yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả số nợ trên nhưng chị vẫn không chịu trả.Tất cả các khoản vay trên là tài sản riêng của các nhân bà, không liên quan gì đến các thành viên trong gia đình bà. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trịnh Thị H thay đổi yêu cầu khởi kiện,bà yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả số tiền gốc 405.000.000đồng,số tiền lãi là 58.800.000đồng bà rút yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu chị Nguyễn Thị T phải trả.

Ý kiến của bị đơn chị Nguyễn Thị T: Tại bản tự khai đề ngày 22 tháng 3 năm 2018 chị Nguyễn Thị T khai như sau:Ngày 02/11/2014 âm lịch chị có vay bàTrịnh Thị H số tiền là 95.000.000đồng *(Chín mươi lăm triệu)* số tiền này thì chị đã trả hết cho bà Trịnh Thị H; Khoảng tháng 12/2015 âm lịch chị có vay bà Trịnh Thị H số tiền là 190.000.000đồng *(Một trăm chín mươi triệu)*, số tiền này thì chị đã trả hết cho bà Trịnh Thị H; Ngày 15/02/2016 chị có vay bà Trịnh Thị H số tiền là 120.000.000đồng *(Một trăm hai mươi triệu)*,số tiền này chị chưa trả cho bà Trịnh Thị H.Tất cả các khoản vay trên là nợ riêng giữa cá nhân chị và bà Trịnh Thị H không liên quan gì đến các thành viên trong gia đình.

Nay bà Trịnh Thị H khởi kiện yêu cầu chị phải trả số nợ 463.800.000đồng *(Bốn trăm sáu ba triệu, tám trăm ngàn)*. Trong đó nợ gốc là 405.000.000đồng,tiền lãi suất 58.800.000đồng thì chị Nguyễn Thị T không đồng ý bởi vì số nợ 190.000.000đồng và số nợ 95.000.000đồng thì chị đã trả cho bà Trịnh Thị H rồi. Chị Nguyễn Thị T chỉ đồng ý trả cho bà Trịnh Thị H số tiền nợ chưa trả là 120.000.000đồng *(Một trăm hai mươi triệu)*

Ý kiến của ông Phan Đình L: Tại biên bản ghi lời khai và đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt đề ngày 23/3/2018 ông Phan Đình L khai như sau: Ông là chồng bà Trịnh Thị H, trong giấy vay tiền đề ngày 02/11/2014 với số tiền 95.000.000đồng có ghi tên ông là do chị Nguyễn Thị T tự viết vào giấy ông không được biết. Toàn bộ số tiền chị Nguyễn Thị T vay bà Trịnh Thị H là tài sản riêng của bà H không liên quan gì đến ông. Ông Phan Đình L không có yêu cầu gì đến số tiền mà bà Trịnh Thị H khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị T phải trả, ông đề nghị Tòa án buộc chị Nguyễn Thị T trả cho bà Trịnh Thị H số nợ trên.

Ý kiến ông Nguyễn Bá N:Tại bản tự khai và đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt đề ngày 18/5/2018 ông Nguyễn Bá N khai như sau: Ông là chồng chị Nguyễn Thị T, trong giấy vay tiền đề ngày 15/02/2016 âm lịch và giấy vay tiền đề ngày 20/12/2015 âm lịch có ghi tên ông, nhưng thực tế ông không vay tiền bà Trịnh Thị H và ông không ký vào các giấy vay tiền này.Việc chị Nguyễn Thị T có vay tiền bà Trịnh Thị H hay không thì ông không biết, nhưng thực tế chị Nguyễn Thị T không đưa số tiền này về sử dụng chung trong gia đình ông. Nếu có thì khoản nợ giữa chị Nguyễn Thị T và bà Trịnh Thị H là nợ riêng của chị Nguyễn Thị T, ông không liên quan gì đến số nợ trên nên ông không có yêu cầu gì.

Ý kiến anh Nguyễn Bá M: Tại bản tự khai và đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt đề ngày 18/5/2018 anh Nguyễn Bá M khai như sau: Anh là con chị Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Bá N, trong giấy vay tiền đề ngày 15/02/2016 âm lịch có ghi tên anh là do bà H hay mẹ anh ghi vào anh không biết được, nhưng thực tế anh không vay tiền bà Trịnh Thị H vì khi đó anh đang là học sinh, anh không ký vào giấy vay tiền này. Mẹ anh là chị Nguyễn Thị T có vay tiền bà Trịnh Thị H hay không thì anh không biết, anh không liên quan đến số tiền này nên không có yêu cầu gì.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:Thẩm phán,Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt không tham gia phiên họp, phiên hòa giải theo thông báo của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 2 Điều 26; Điều 35, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 470 của Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H, buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho bà Trịnh Thị Hảo số tiền 405.000.000đồng *(Bốn trăm linh năm triệu)*.Đình chỉ đối với phần yêu cầu số tiền lãi 58.800.000đồng bà Trịnh Thị H đã rút.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Trả lại bà Trịnh Thị Hảo số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án thuộc trường hợp Tòa án không tiến hành hòa giải được vì bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt được quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 17/7/2018 Tòa án đã mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng do bị đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa thì Tòa án đã tống đạt Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập phiên tòa và Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ cho chị Nguyễn Thị T. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai do đó Hội đồng xét xử vẫn

tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]Về nội dung vụ án: Trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 2014 âm lịch đến ngày 15/02/2016 âm lịch thì bà Trịnh Thị H có cho chị Nguyễn Thị T,sinh năm: 1970; địa chỉ: Thôn Y, xã TĐ, huyện TC, tỉnh NA vay tiền mặt cụ thể như sau: Ngày 02/11/2014 âm lịch chị Nguyễn Thị T vay bà Trịnh Thị H số tiền là 95.000.000đồng*(Chín mươi lăm triệu)*; Ngày 20/12/2015 âm lịch chị Nguyễn Thị T vay bà Trịnh Thị H số tiền là 190.000.000đồng *(Một trăm chín mươi triệu)*;Ngày 15/02/2016 âm lịch chị Nguyễn Thị T vay bà Trịnh Thị H số tiền là 120.000.000đồng *(Một trăm hai mươi triệu)*.Tổng cộng chị Nguyễn Thị T vay bà Trịnh Thị H tiền là 405.000.000đồng *(Bốn trăm linh năm triệu)*.Các giấy vay tiền ngày 02/11/2014 số tiền 95.000.000đông và Giấy vay tiền ngày 20/12/2015 số tiền 190.000.000đồng giữa bà Trịnh Thị H và chị Nguyễn Thị T không ghi thời hạn trả nợ và lãi suất; Giấy vay ngày 15/02/2016 số tiền 120.000.000đồng ghi thời hạn trả nợ trong vòng 01 tháng kể từ khi vay và tính lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Sau khi đến hạn trả nợ đối với khoản vay có thời hạn thì bà Trịnh Thị H đã nhiều lần yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả số nợ vay có thời hạn, đồng thời báo trước yêu cầu chị T trả số nợ không ghi thời hạn nhưng chị vẫn không chịu trả, chị Nguyễn Thị T xin khất nợ nhưng bà Hảo không đồng ý.Bà Trịnh Thị H khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị T phải trả 405.000.000đồng tiền gốc, đối với số tiền lãi 58.800.000đồng bà Trịnh Thị H rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chị Nguyễn Thị T phải trả.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Trịnh Thị H khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả số nợ 405.000.000đồng thì thấy rằng: Việc bà Trịnh Thị H cho chị Nguyễn Thị T vay số tiền trên là có thật, lời khai của bà Trịnh Thị H là phù hợp với các giấy vay tiền ngày 02/11/2014 âm lịch với số tiền vay là 95.000.000đồng; Giấy vay tiền ngày 20/12/2015 âm lịch với số tiền là 190.000.000đồng; Giấy vay tiền ngày 15/02/2016 với số tiền là 120.000.000đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn chị Nguyễn Thị T đều thừa nhận ngày 02/11/2014 âm lịch có vay bà Trịnh Thị H số tiền là 95.000.000đồng; ngày 20/12/2015 chị vay bà Trịnh Thị H số tiền là 190.000.000đồng; ngày 15/02/2016 chị vay bà Trịnh Thị H số tiền là 120.000.000đồng, tất cả những lần vay tiền đều viết giấy vay tiền và chị đều ký vào bên vay.

Như vậy có đủ cơ sở để kết luận chị Nguyễn Thị T còn nợ bà Trịnh Thị H số tiền là 405.000.000đồng *(Bốn trăm linh năm triệu)* là đúng thực tế, bà Trịnh Thị H khởi kiện để yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả số nợ trên là có căn cứ, đúng với quy định tại các Điều 166, Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với số tiền lãi 58.800.000đồng bà Trịnh Thị H rút yêu cầu khởi kiện, xét thấy việc rút yêu cầu của bà Trịnh Thị H là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội do đó Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với phần yêu cầu mà bà Trịnh Thị H đã rút là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]Xét ý kiến của bị đơn chị Nguyễn Thị T: Tại bản tự khai đề ngày 22/3/2018

(BL số 13) bị đơn chị Nguyễn Thị T thừa nhận ngày 02/11/2014 âm lịch có vay bà Trịnh Thị H số tiền là 95.000.000đồng; ngày 20/12/2015 chị vay bà Trịnh Thị H số tiền là 190.000.000đồng; ngày 15/02/2016 chị vay bà Trịnh Thị H số tiền là 120.000.000đồng, tất cả những lần vay tiền đều viết giấy vay tiền và chị đều ký vào bên vay. Tuy nhiên chị Nguyễn Thị T cho rằng chị đã trả cho bà Trịnh Thị H số tiền 190.000.000đồng theo giấy vay tiền ngày 20/12/2015 và trả cho bà Trịnh Thị H số tiền 95.000.000đồng theo giấy vay tiền ngày 02/11/2014. Bà Trịnh Thị H khởi kiện yêu cầu chị trả số nợ 405.000.000đồng thì chị không đồng ý, chị đồng ý trả cho bà Trịnh Thị H số tiền nợ chưa trả là 120.000.000đồng *(Một trăm hai mươi triệu)*

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị T khai đã trả cho bà Trịnh Thị H số tiền 190.000.000đồng và số tiền 95.000.000đồng là không có căn cứ bởi các lý do sau:

Chị Nguyễn Thị T cho rằng đã trả số tiền 190.000.000đồng và 95.000.000đồng cho bà Trịnh Thị H nhưng bà Trịnh Thị H không thừa nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra thông báo số 07/TB-TA ngày 22/3/2018 yêu cầu chị Nguyễn Thị T cung cấp bản gốc hoặc bản sao có công chứng hoặc chứng thực Giấy trả nợ đối với số tiền 190.000.000đồng và Giấy trả nợ đối với số tiền 95.000.000đồng cho bà Trịnh Thị H, đồng thời tống đạt hợp lệ cho chị Nguyễn Thị T, nhưng chị T không cung cấp được bản gốc hoặc bản sao có công chứng, chứng thực các giấy trả nợ đối với số tiền 190.000.000đồng và giấy trả nợ đối với số tiền 95.000.000đồng cho bà Trịnh Thị H theo yêu cầu của Tòa án. Ngày 23/3/2018 chị Nguyễn Thị T đã giao nộp cho Tòa án 01 bản phô tô coppy giấy trả tiền đề ngày 20/01/2016 âm lịch, nội dung bà Nguyễn Thị T đã trả cho bà Trịnh Thị H số tiền gốc 190.000.000đồng và 20.000.000đồng tiền lãi.

Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được coi là chứng cứ phải là: "Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận". Việc chị Nguyễn Thị T cung cấp cho Tòa án bản phô tô coppy giấy trả tiền đề ngày 20/01/2016 âm lịch, nội dung bà Nguyễn Thị T đã trả cho bà Trịnh Thị H số tiền gốc 190.000.000đồng không phải là chứng cứ nên không có giá trị pháp lý, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Bá N và anh Nguyễn Bá M. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Bá N là chồng chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Bá M là con chị Nguyễn Thị T đều khai số nợ giữa bà Trịnh Thị H và chị Nguyễn Thị T là nợ riêng của chị Nguyễn Thị T, chị T không đưa số tiền này về sử dụng mục đích chung trong gia đình do đó ông N, anh M không liên quan đến số nợ này. Xét lời khai của ông Nguyễn Bá N và anh Nguyễn Bá M là phù hợp với lời khai của nguyên đơn bà Trịnh Thị H, phù hợp với lời khai của bị đơn chị Nguyễn Thị T và các giấy vay tiền giữa bà Trịnh Thị H và chị Nguyễn Thị T nên có căn cứ chấp nhận. Ông Nguyễn Bá N và anh Nguyễn Bá M không có yêu cầu gì đối với số nợ trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Đình L: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phan Đình L là chồng bà Trịnh Thị H khai số

nợ mà bà Trịnh Thị H cho chị Nguyễn Thị T vay là tài sản riêng của bà Trịnh Thị H, đề nghị Tòa án buộc chị Nguyễn Thị T trả cho bà Trịnh Thị H, ông Phan Đình L không có yêu cầu gì đối với số nợ trên. Xét lời khai của ông Phan Đình là phù hợp với lời khai của nguyên đơn bà Trịnh Thị H, phù hợp với lời khai của bị đơn chị Nguyễn Thị T và các giấy vay tiền giữa bà Trịnh Thị H và chị Nguyễn Thị T nên chấp nhận. Ông Phan Đình L không có yêu cầu gì đối với số nợ trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ các phân tích trên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H,buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho bà Trịnh Thị H số tiền 405.000.000đồng *(Bốn trăm linh năm triệu)*.Đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi 58.800.000đồng mà bà Trịnh Thị H đã rút.

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H được Tòa án chấp nhận nên chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đúng với khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.Trả lại bà Trịnh Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử,Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng và việc đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật để giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; Điều 35, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 470 của Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H, buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho bà Trịnh Thị H số tiền 405.000.000đồng*(Bốn trăm linh năm triệu)*

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiệnvề số tiền lãi 58.800.000đồng *(Năm mươi tám triệu, tám trăm ngàn)* mà bà Trịnh Thị H đã rút đối với bị đơn chị Nguyễn Thị T.

-Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 20.200.000đồng *(Hai mươi triệu, hai trăm ngàn)* án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại bà Trịnh Thị H 11.276.000đồng *(Mười một triệu, hai trăm bảy sáu ngàn)* tiền tạm ứng phí đã nộp theo biên lai số 0001378 ngày 08/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến

khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người yêu cầu thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm iết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKS huyện Thanh Chương;
- Chi cục THA dân sự H.Thanh Chương;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Dũng